

BỘ Y TẾ
TRUNG TÂM MUA SẴM
TẬP TRUNG THUỐC QUỐC GIA

Số: 430 /TTMS-NVD

V/v báo cáo tình hình thực hiện kết quả lựa
chọn nhà thầu thuộc danh mục ĐTTTQG
ĐPG Quý 2/2021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2021

Kính gửi:

- Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Y tế các Bộ/ngành;
- Các bệnh viện/viện có giường bệnh trực thuộc Bộ Y tế;
- Các Công ty được lựa chọn trúng thầu

Thực hiện chế độ báo cáo, Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia (Trung tâm) đã nhận được báo cáo tình hình thực hiện kết quả trúng thầu các thuốc thuộc Danh mục Đấu thầu tập trung cấp Quốc gia đến hết ngày 30/6/2021 của các Nhà thầu và các Sở Y tế, cơ sở y tế. Trung tâm đã tiến hành tổng hợp và phân tích tình hình thực hiện kết quả đấu thầu tập trung (chi tiết tại Bảng 1). Trong đó, kết quả thực hiện theo từng danh mục cụ thể như sau:

I. Tình hình thực hiện kết quả trúng thầu đấu thầu tập trung đến 30/6/2021:

1. Đối với gói thầu cung cấp các thuốc generic của 22 hoạt chất thuộc Danh mục ĐTTTQG theo Quyết định 2710/QĐ-BYT cho các cơ sở y tế năm 2019-2021:

- Về kết quả thực hiện chung theo giá trị: 1.331 tỷ đồng/ 2.333 tỷ đồng, tiến hành được 8/8 Quý đạt tỉ lệ 57%.
- Về kết quả thực hiện theo hoạt chất: có 20/101 khoản mục có tỉ lệ thực hiện trên 80%, 42/101 khoản mục có tỉ lệ thực hiện dưới 50%.(chi tiết tại Bảng 2)
- Về kết quả thực hiện của Sở Y tế, Bệnh viện trung ương:
 - + Có 24/63 Sở Y tế tỉnh/thành phố và 15/32 Bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế có tỉ lệ thực hiện kết quả trúng thầu các gói thầu generic đến hết ngày 30/6/2021 dưới 50%.
 - + Danh sách các Sở Y tế tỉnh/thành phố và Bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế có giá trị phân bổ lớn (lớn hơn 6 tỷ), tỷ lệ thực hiện kết quả trúng thầu dưới 80% (chi tiết tại Bảng 3).

2. Các gói thầu cung cấp 05 thuốc thuộc Danh mục ĐTTTQG theo Thông tư 09/2016/TT-BYT cho các cơ sở y tế năm 2020-2021 đến hết Quý 2/2021:

- Về kết quả thực hiện theo giá trị:
 - + Giá trị thực hiện gói Biệt dược gốc là 508 tỷ đồng/1.123 tỷ đồng, đạt 45,2% (tương đương với 60% theo tiến độ).
 - + Giá trị thực hiện các gói Generic là 509 tỷ đồng/ 640 tỷ đồng, đạt 80% (tương đương với 106% theo tiến độ).
- Về kết quả thực hiện theo hoạt chất: Có 01 khoản mục (Capecitabin 500mg, nhóm 1) có tỉ lệ thực hiện theo tiến độ vượt 120%; có 07/13 khoản mục có tỉ lệ thực hiện theo tiến độ từ 80-120% và 04/13 khoản mục còn lại có tỉ lệ thực hiện từ 59-70%.
- Về kết quả thực hiện của Sở Y tế, Bệnh viện trung ương:
 - + Đối với các gói thầu generic: Có 16/63 Sở Y tế tỉnh/thành phố và 07/32 Bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế có tỉ lệ thực hiện kết quả trúng thầu các gói thầu generic đến hết ngày 30/6/2021 dưới 50%.
 - + Danh sách các Sở Y tế tỉnh/thành phố có giá trị phân bổ lớn (lớn hơn 1 tỷ), tỷ lệ thực hiện kết quả trúng thầu dưới 50% theo tiến độ (chi tiết tại Bảng 4).

3. Các phụ lục gửi kèm theo dạng file excel để các Cơ sở y tế và Nhà thầu tra cứu thông tin cần thiết gồm:


TMM

- Phụ lục 1: Báo cáo chi tiết tình hình thực hiện theo từng mặt hàng của từng cơ sở y tế các thuốc thuộc danh mục đấu thầu tập trung cấp Quốc gia theo Quyết định số 2710/QĐ-BYT đến hết 30/6/2021.
- Phụ lục 2: Báo cáo chi tiết tình hình thực hiện theo từng mặt hàng của từng cơ sở y tế các thuốc thuộc danh mục đấu thầu tập trung cấp Quốc gia theo Thông tư 09/2016/TT-BYT đến hết 30/6/2021.
- Phụ lục 3: Danh sách cơ sở y tế có tỷ lệ thực hiện các hoạt chất theo Quyết định 2710/QĐ-BYT dưới 80%.

II. Tình hình cung ứng thuốc của các Nhà thầu:

- Danh sách 05 mặt hàng Nhà thầu báo cáo số lượng hàng tồn kho dưới 1 tháng đến 30/6/2021 (Chi tiết tại Bảng 5).

III. Trung tâm MSTTQG đề nghị các Sở Y tế hướng dẫn các cơ sở y tế và Nhà thầu một số nội dung như sau:

1. Đảm bảo thực hiện kết quả trúng thầu thuốc thuộc danh mục đấu thầu tập trung cấp Quốc gia cân đối giữa các nhóm thuốc, đặc biệt có tỉ lệ thực hiện thấp và tồn kho lớn.
2. Các đơn vị có hoạt chất đã thực hiện trên 120% hoặc dưới 50% số lượng phân bổ theo tiến độ chủ động lập kế hoạch điều tiết và sử dụng thuốc đảm bảo cung ứng thuốc cho nhu cầu điều trị.
3. Trung tâm MSTTQG đã điều tiết mua tăng 30% tổng số lượng được phê duyệt trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu thuốc thuộc Danh mục thuốc đấu thầu tập trung cấp quốc gia của các thuốc chứa hoạt chất Capecitabin 500mg của gói thầu số 3 thuộc Quyết định 130/QĐ-TTMS cung cấp thuốc generic cho các tỉnh miền Trung, mã hiệu ĐTTT.generic.03.2019 và gói thầu số 4 thuộc Quyết định 131/QĐ-TTMS cung cấp thuốc generic cho các tỉnh miền Nam, mã hiệu ĐTTT.generic.04.2019.

Trong thời gian tới, Trung tâm MSTTQG sẽ không còn khả năng điều tiết các thuốc nói trên và đề nghị các cơ sở y tế thực hiện theo điểm c Khoản 1 Điều 18 Thông tư 15/2019/TT-BYT.

4. Trường hợp Nhà thầu không đảm bảo cung ứng thuốc gây ảnh hưởng đến điều trị, các cơ sở y tế báo cáo ngay về Trung tâm Mua sắm tập trung thuốc Quốc gia. Trường hợp nhà thầu thực hiện gói thầu vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu, Trung tâm sẽ xử lý theo quy định tại Điều 117-Xử lý tình huống trong đấu thầu của Nghị định 63/2014-NĐ-CP và xem xét việc đánh giá khả năng cung ứng thuốc của Nhà thầu tại mục 13- Mặt hàng thuốc được cung ứng bởi nhà thầu có uy tín trong thực hiện hợp đồng của Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật tại Thông tư 15/2019/TT-BYT.

5. Đối với các cơ sở y tế có tỷ lệ thực hiện các thuốc trúng thầu đấu thầu tập trung quốc gia hiệu lực thực hiện hợp đồng đến hết ngày 30/6/2021 dưới 80% (chi tiết tại Phụ lục 3), Trung tâm MSTTQG đề nghị các cơ sở y tế được phân bổ có văn bản giải thích lý do về việc không đảm bảo thực hiện theo hợp đồng đã ký kết và theo quy định tại Thông tư 15/2019/TT-BYT gửi về Trung tâm MSTTQG trước ngày 10/8/2021.

6. Các đơn vị chủ động rà soát số liệu, trường hợp có sai sót, báo cáo về Trung tâm để cập nhật số liệu chính xác.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Công TT Điện tử Bộ Y tế;
- Lưu: VT, NVD.



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Trí Dũng

**BẢNG 1: TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾT QUẢ TRÚNG THẦU
THEO GÓI THẦU ĐẾN NGÀY 30/6/2021**

ST T	Mã gói thầu	Tên gói thầu	Giá trị trúng thầu (Tỷ đồng)	Giá trị thực hiện (Tỷ đồng)	Tỷ lệ thực hiện (%)
Các gói thầu theo Quyết định 2710/QĐ-BYT:					
1	ĐTTT.generic.02.2018	Cung cấp thuốc generic năm 2019-2020 cho các tỉnh miền Bắc	991	510	51,5%
2	ĐTTT.generic.03.2018	Cung cấp thuốc generic năm 2019-2020 cho các tỉnh miền Trung	178	91	51,1%
3	ĐTTT.generic.04.2018	Cung cấp thuốc generic năm 2019-2020 cho các tỉnh miền Nam	875	584	66,7%
4	ĐTTT.generic.05.2018	Cung cấp thuốc generic năm 2019-2020 cho các tỉnh miền Bắc	136	40	29,4%
5	ĐTTT.generic.06.2018	Cung cấp thuốc generic năm 2019-2020 cho các tỉnh miền Trung	40	26	65,0%
6	ĐTTT.generic.07.2018	Cung cấp thuốc generic năm 2019-2020 cho các tỉnh miền Nam	111	78	70,3%
Các gói thầu theo Thông tư 09/TT-BYT:					
7	ĐTTT.BDG.01.2019	Cung cấp thuốc Biệt dược gốc cho các cơ sở y tế trên toàn quốc	1.123	508	45,2%
8	ĐTTT.generic.02.2019	Cung cấp thuốc generic cho các tỉnh miền Bắc	321	211	65,7%
9	ĐTTT.generic.03.2019	Cung cấp thuốc generic cho các tỉnh miền Trung	69	67	97,1%
10	ĐTTT.generic.04.2019	Cung cấp thuốc generic cho các tỉnh miền Nam	250	230	92,0%

TĐM

BẢNG 2: TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾT QUẢ TRÚNG THẦU THEO HOẠT CHẤT ĐẾN NGÀY 30/6/2021

TT	Tên Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Nhóm	Số lượng phân bổ (viên/lọ/ống)	Số lượng thực hiện (viên/lọ/ống)	Giá trị phân bổ (Triệu đồng)	Giá trị thực hiện (Triệu đồng)	Tỉ lệ thực hiện (%)
1. Các gói thầu Đấu thầu tập trung năm 2018									
1	Bortezomib	2mg	Lọ	Nhóm 5	7.807	5.810	22.953	17.081	74,42%
2	Bortezomib	3,5mg	Lọ	Nhóm 1	5.531	5.515	75.045	74.828	99,71%
3	Bortezomib	3,5mg	Lọ	Nhóm 2	3.567	1.892	11.589	6.147	53,04%
4	Bortezomib	3,5mg	Lọ	Nhóm 5	1.913	1.279	5.624	3.760	66,86%
5	Clopidogrel	300mg	Viên	Nhóm 3	806.272	94.700	1.545	181	11,72%
6	Clopidogrel	75mg	Viên	Nhóm 1	32.394.371	29.562.810	35.601	32.490	91,26%
7	Clopidogrel	75mg	Viên	Nhóm 2	37.263.371	34.950.780	24.557	23.033	93,79%
8	Clopidogrel	75mg	Viên	Nhóm 3	76.764.691	41.394.510	147.081	79.312	53,92%
9	Clopidogrel	75mg	Viên	Nhóm 4	43.506.811	38.513.070	30.020	26.574	88,52%
10	Doxorubicin	10mg	Lọ	Nhóm 1	159.077	107.920	15.218	10.324	67,84%
11	Doxorubicin	10mg	Lọ	Nhóm 2	24.072	6.239	966	250	25,88%
12	Doxorubicin	10mg	Lọ	Nhóm 3	90.072	77.270	3.304	2.835	85,81%
13	Doxorubicin	10mg	Lọ	Nhóm 5	46.707	17.699	95.633	36.239	37,89%
14	Doxorubicin	20mg	Lọ	Nhóm 2	23.118	12.714	928	510	54,96%
15	Doxorubicin	20mg	Lọ	Nhóm 5	22.757	13.514	46.595	27.670	59,38%
16	Doxorubicin	50mg	Lọ	Nhóm 1	65.235	50.975	6.241	4.876	78,13%
17	Doxorubicin	50mg	Lọ	Nhóm 2	10.213	2.533	1.849	458	24,77%
18	Doxorubicin	50mg	Lọ	Nhóm 3	58.956	38.302	2.163	1.405	64,96%
19	Doxorubicin	50mg	Lọ	Nhóm 5	17.179	12.229	2.882	2.052	71,20%
20	Epirubicin	10mg	Lọ	Nhóm 1	71.247	11.772	9.048	1.495	16,52%

TT	Tên Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Nhóm	Số lượng phân bổ (viên/lọ/ống)	Số lượng thực hiện (viên/lọ/ống)	Giá trị phân bổ (Triệu đồng)	Giá trị thực hiện (Triệu đồng)	Tỉ lệ thực hiện (%)
21	Epirubicin	10mg	Lọ	Nhóm 3	63.048	19.377	7.805	2.399	30,74%
22	Epirubicin	50mg	Lọ	Nhóm 1	53.892	13.580	6.844	1.725	25,20%
23	Epirubicin	50mg	Lọ	Nhóm 3	44.591	17.811	5.520	2.205	39,95%
24	Erlotinib	100mg	Viên	Nhóm 3	71.116	3.919	14.081	776	5,51%
25	Erlotinib	150mg	Viên	Nhóm 2	7.520	3.510	2.369	1.106	46,69%
26	Erlotinib	150mg	Viên	Nhóm 3	233.289	36.150	46.191	7.158	15,50%
27	Filgrastim	30MU	Bơm tiêm	Nhóm 1	70.115	63.680	34.927	31.722	90,82%
28	Filgrastim	30MU	Lọ	Nhóm 2	86.703	82.527	18.121	17.248	95,18%
29	Filgrastim	30MU	Bơm	Nhóm 3	78.335	64.433	21.307	17.526	82,25%
30	Filgrastim	30MU	Lọ	Nhóm 5	38.901	32.032	8.130	6.695	82,35%
31	Gefitinib	250mg	Viên	Nhóm 3	189.126	540	40.662	116	0,29%
32	Gemcitabin	1000mg	Lọ	Nhóm 1	48.240	34.501	7.689	5.499	71,52%
33	Gemcitabin	1000mg	Lọ	Nhóm 3	48.838	42.604	14.065	12.270	87,24%
34	Gemcitabin	1000mg	Lọ	Nhóm 5	2.253	885	509	200	39,29%
35	Gemcitabin	200mg	Lọ	Nhóm 1	121.956	87.916	19.439	14.013	72,09%
36	Gemcitabin	200mg	Lọ	Nhóm 3	114.450	98.787	32.961	28.450	86,31%
37	Gemcitabin	200mg	Lọ	Nhóm 5	6.152	1.670	1.389	377	27,14%
38	Imatinib	100mg	Viên	Nhóm 1	2.438.494	1.003.960	384.063	158.124	41,17%
39	Imatinib	100mg	Viên	Nhóm 2	287.820	126.000	34.537	15.119	43,78%
40	Imatinib	100mg	Viên	Nhóm 3	824.071	4.980	97.240	588	0,60%
41	Irinotecan	100mg	Lọ	Nhóm 1	55.906	43.418	32.705	25.400	77,66%
42	Irinotecan	100mg	Lọ	Nhóm 2	8.067	3.656	1.779	806	45,31%
43	Irinotecan	100mg	Lọ	Nhóm 3	34.971	27.819	19.234	15.300	79,55%
44	Irinotecan	40mg	Lọ	Nhóm 1	61.549	47.714	36.006	27.913	77,52%
45	Irinotecan	40mg	Lọ	Nhóm 2	7.602	2.487	1.677	549	32,74%
46	Irinotecan	40mg	Lọ	Nhóm 3	44.165	28.074	12.145	7.720	63,57%
47	Ivabradin	5mg	Viên	Nhóm 3	10.504.800	8.164.744	21.724	16.885	77,73%
48	Ivabradin	7,5mg	Viên	Nhóm 2	1.694.620	1.471.600	10.988	9.542	86,84%

TT	Tên Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Nhóm	Số lượng phân bố (viên/lọ/ống)	Số lượng thực hiện (viên/lọ/ống)	Giá trị phân bố (Triệu đồng)	Giá trị thực hiện (Triệu đồng)	Tỉ lệ thực hiện (%)
49	Ivabradin	7,5mg	Viên	Nhóm 3	7.096.722	4.891.124	14.676	10.115	68,92%
50	Letrozol	2,5mg	Viên	Nhóm 2	121.298	61.796	1.007	513	50,94%
51	Letrozol	2,5mg	Viên	Nhóm 3	450.250	279.300	3.039	1.885	62,03%
52	Metoprolol	25mg	Viên	Nhóm 1	10.161.870	4.127.760	23.596	9.585	40,62%
53	Metoprolol	50mg	Viên	Nhóm 1	21.738.186	18.037.120	50.476	41.882	82,97%
54	Metoprolol	50mg	Viên	Nhóm 2	3.324.756	2.713.040	7.181	5.860	81,60%
55	Metoprolol	50mg	Viên	Nhóm 4	3.902.942	3.100.196	9.757	7.750	79,43%
56	Mycophenolat	250mg	Viên	Nhóm 2	727.300	554.800	6.895	5.260	76,29%
57	Mycophenolat	360mg	Viên	Nhóm 1	1.526.800	589.560	66.601	25.717	38,61%
58	Mycophenolat	500mg	Viên	Nhóm 2	596.670	428.760	5.656	4.065	71,87%
59	Nebivolol	5mg	Viên	Nhóm 2	9.729.268	5.958.310	16.540	10.129	61,24%
60	Nebivolol	5mg	Viên	Nhóm 3	14.787.313	9.848.468	15.216	10.134	66,60%
61	Nebivolol	5mg	Viên	Nhóm 5	1.431.121	211.760	1.473	218	14,80%
62	Pemetrexed	100mg	Lọ	Nhóm 2	31.630	19.050	82.792	49.863	60,23%
63	Pemetrexed	500mg	Lọ	Nhóm 2	19.346	23.261	50.638	60.885	120,24%
64	Rosuvastatin	10mg	Viên	Nhóm 1	17.033.069	11.639.730	21.717	14.841	68,34%
65	Rosuvastatin	10mg	viên	Nhóm 4	25.585.280	23.390.864	37.610	34.385	91,43%
66	Rosuvastatin	20mg	Viên	Nhóm 1	4.754.281	2.870.600	6.062	3.660	60,38%
67	Rosuvastatin	20mg	Viên	Nhóm 4	14.187.887	7.086.350	20.856	10.417	49,95%
68	Rosuvastatin	5mg	Viên	Nhóm 1	12.992.446	5.969.870	16.565	7.612	45,95%
69	Rosuvastatin	5mg	Viên	Nhóm 3	3.683.598	1.336.577	1.392	505	36,28%
70	Rosuvastatin	5mg	Viên	Nhóm 4	11.827.632	9.673.210	17.387	14.220	81,79%

TT	Tên Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Nhóm	Số lượng phân bổ (viên/lọ/ống)	Số lượng thực hiện (viên/lọ/ống)	Giá trị phân bổ (Triệu đồng)	Giá trị thực hiện (Triệu đồng)	Tỉ lệ thực hiện (%)
71	Rosuvastatin	5mg	Viên	Nhóm 5	409.892	44.490	155	17	10,97%
72	Rosuvastatin	10mg	Viên	Nhóm 2	22.102.613	16.005.700	13.217	9.571	72,41%
73	Rosuvastatin	10mg	Viên	Nhóm 3	34.216.331	27.763.950	22.583	18.324	81,14%
74	Rosuvastatin	10mg	Viên	Nhóm 4	4.263.040	1.670.915	4.689	1.838	39,20%
75	Rosuvastatin	20mg	Viên	Nhóm 2	9.028.425	5.728.700	5.399	3.426	63,46%
76	Rosuvastatin	20mg	Viên	Nhóm 3	12.272.088	8.517.580	8.100	5.622	69,41%
77	Rosuvastatin	20mg	Viên	Nhóm 5	525.714	192.020	347	127	36,60%
78	Rosuvastatin	5mg	Viên	Nhóm 2	4.516.528	3.043.900	2.701	1.820	67,38%
79	Rosuvastatin	5mg	Viên	Nhóm 3	3.683.598	1.336.577	1.392	505	36,28%
80	Rosuvastatin	5mg	Viên	Nhóm 5	409.892	44.490	155	17	10,97%
81	Tacrolimus	0,5mg	Viên	Nhóm 2	168.852	64.450	4.073	1.555	38,18%
82	Tacrolimus	0,5mg	Viên	Nhóm 3	53.512	3.240	1.231	75	6,09%
83	Tacrolimus	1mg	Viên	Nhóm 2	257.000	128.850	6.199	3.108	50,14%
84	Tacrolimus	1mg	Viên	Nhóm 3	353.512	2.300	8.129	53	0,65%
85	Telmisartan	20mg	Viên	Nhóm 2	4.409.853	3.048.540	2.642	1.826	69,11%
86	Telmisartan	20mg	Viên	Nhóm 3	4.905.812	1.669.600	2.816	958	34,02%
87	Telmisartan	20mg	Viên	Nhóm 5	881.048	160.100	426	77	18,08%
88	Telmisartan	40mg	Viên	Nhóm 1	16.773.828	12.073.404	64.411	46.362	71,98%
89	Telmisartan	40mg	Viên	Nhóm 2	17.794.450	14.984.850	10.659	8.976	84,21%

TT	Tên Hoạt chất	Nồng độ - Hàm lượng	Đơn vị tính	Nhóm	Số lượng phân bổ (viên/lọ/ống)	Số lượng thực hiện (viên/lọ/ống)	Giá trị phân bổ (Triệu đồng)	Giá trị thực hiện (Triệu đồng)	Tỉ lệ thực hiện (%)
90	Telmisartan	40mg	Viên	Nhóm 3	42.942.895	35.337.820	24.649	20.284	82,29%
91	Telmisartan	40mg	Viên	Nhóm 4	11.484.584	6.446.790	14.413	8.091	56,14%
92	Telmisartan	40mg	Viên	Nhóm 5	4.945.665	3.435.550	2.389	1.659	69,44%
93	Telmisartan	80mg	Viên	Nhóm 1	9.426.020	4.293.048	36.196	16.485	45,54%
94	Telmisartan	80mg	Viên	Nhóm 2	3.683.429	1.660.290	2.206	995	45,10%
95	Telmisartan	80mg	Viên	Nhóm 3	8.189.742	3.900.680	4.701	2.239	47,63%
96	Telmisartan	80mg	Viên	Nhóm 5	357.056	175.390	172	85	49,42%
97	Temozolomid	100mg	Viên	Nhóm 1	68.768	46.173	108.310	72.722	67,14%
98	Temozolomid	100mg	Viên	Nhóm 3	7.069	1.950	2.854	787	27,58%
99	Temozolomid	50mg	viên	Nhóm 3	121.430	83.854	49.027	33.856	69,06%
100	Vinorelbin	10mg	Lọ	Nhóm 3	13.531	5.425	5.186	2.079	40,09%
101	Vinorelbin	50mg	Lọ	Nhóm 1	4.389	944	1.690	363	21,48%

TAM

Bảng 3: Danh sách Sở Y tế tỉnh/thành phố và Bệnh viện trực thuộc Bộ Y tế có giá trị phân bổ các thuốc generic lớn hơn 6 tỷ, tỉ lệ thực hiện thấp hơn 80% đối với các gói thầu cung cấp thuốc cho các cơ sở y tế năm 2019-2021 thuộc Quyết định 2710/QĐ-BYT

TT	Đơn vị quản lý / BVTW	Giá trị phân bổ (VNĐ)	Giá trị thực hiện (VNĐ)	Tỉ lệ thực hiện đến 30/06/2021 (%)
KHU VỰC MIỀN BẮC				
1	Bệnh viện Bạch Mai	142.243.901.300	68.645.651.588	48%
2	Bệnh viện TW Thái Nguyên	12.532.525.800	7.109.881.790	57%
3	Bệnh viện E	11.943.789.800	6.038.709.200	51%
4	Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức	33.213.475.000	8.318.740.820	25%
5	Bệnh viện K	292.622.987.620	145.767.595.752	50%
6	Bệnh viện Nhi Trung ương	8.284.936.750	6.099.084.850	74%
7	Bệnh viện Phổi Trung ương	6.932.477.650	2.493.762.195	36%
8	Viện Huyết học và Truyền máu TW	171.298.491.120	99.934.645.075	58%
9	SYT Bắc Giang	6.668.781.500	2.749.139.290	41%
10	SYT Hải Dương	7.463.092.270	5.586.702.914	75%
11	SYT Hải Phòng	21.115.113.794	10.264.554.444	49%
12	SYT Hưng Yên	13.184.128.030	10.366.679.160	79%
13	SYT Ninh Bình	6.002.669.635	3.283.389.134	55%
14	SYT Phú Thọ	10.310.359.290	7.111.287.980	69%
15	SYT Sơn La	7.747.269.320	3.343.630.894	43%
16	SYT Tuyên Quang	6.886.054.200	2.575.055.750	37%
17	SYT Vĩnh Phúc	6.589.833.810	2.649.956.490	40%
18	SYT Hà Nội	285.302.093.398	103.465.853.240	36%
KHU VỰC MIỀN TRUNG				
1	Bệnh viện Trung ương Huế	34.363.914.890	15.783.522.958	46%
2	Bệnh viện Trường Đại học Y - Dược Huế	7.220.579.376	3.758.079.114	52%
3	SYT Đà Nẵng	37.305.557.036	20.983.047.659	56%
4	SYT Gia Lai	6.035.314.030	1.782.599.646	30%
5	SYT Hà Tĩnh	6.565.649.000	2.279.083.950	35%
6	SYT Khánh Hoà	6.164.016.170	4.254.485.684	69%
7	SYT Nghệ An	25.561.057.294	19.437.470.761	76%
8	SYT Thanh Hoá	42.319.235.426	19.180.082.452	45%
KHU VỰC MIỀN NAM				

TT	Đơn vị quản lý / BVTW	Giá trị phân bổ (VNĐ)	Giá trị thực hiện (VNĐ)	Tỉ lệ thực hiện đến 30/06/2021 (%)
KHU VỰC MIỀN NAM				
1	Bệnh viện đại học Y dược TP HCM	29.901.324.588	12.211.107.238	41%
2	Bệnh viện Thống Nhất	22.175.291.317	11.964.903.797	54%
3	SYT Bạc Liêu	21.912.717.734	8.786.574.416	40%
4	SYT Bến Tre	16.577.114.118	6.544.245.770	39%
5	SYT Bình Dương	29.897.040.607	21.840.053.847	73%
6	SYT Bình Thuận	9.385.146.900	2.008.251.848	21%
7	SYT Cà Mau	6.417.453.100	3.154.274.146	49%
8	SYT Cần Thơ	37.054.594.291	17.687.336.504	48%
9	SYT Đồng Nai	50.562.927.747	25.374.804.220	50%
10	SYT Đồng Tháp	11.127.958.730	8.139.651.876	73%
11	SYT Lâm Đồng	7.368.741.604	4.264.477.270	58%
12	SYT Long An	7.958.160.420	3.346.319.169	42%
13	SYT Quảng Nam	16.528.642.150	9.055.540.912	55%
14	SYT Tây Ninh	13.695.214.000	4.996.360.886	36%
15	SYT Tiền Giang	8.011.862.005	6.382.555.224	80%
16	SYT TP. Hồ Chí Minh	488.208.051.638	337.660.686.408	69%
17	SYT Vĩnh Long	6.058.874.000	3.798.802.898	63%

TMU

Bảng 4: Danh sách Sở Y tế tỉnh/thành phố có giá trị phân bổ các thuốc generic lớn hơn 1 tỷ, tỉ lệ thực hiện thấp hơn 37.5% (tương đương với 50% theo tiến độ) đối với các gói thầu cung cấp thuốc cho các cơ sở y tế năm 2019-2021 thuộc Thông tư 09/2016/TT-BYT

TT	Đơn vị quản lý / BVTW	Giá trị phân bổ (VNĐ)	Giá trị thực hiện (VNĐ)	Tỉ lệ thực hiện đến 30/6/2020 (%)	Tỉ lệ tương đương theo tiến độ
1	Bệnh viện Tai Mũi Họng TW	11.541.388.800	1.847.590.710	16%	21%
2	SYT Bình Dương	2.285.396.000	807.994.500	35%	47%
3	SYT Đồng Nai	5.963.263.426	2.019.651.241	34%	45%
4	SYT Hải Phòng	36.619.362.573	13.732.169.149	37%	50%
5	SYT Hưng Yên	2.157.364.900	1.946.707.380	0%	0%
6	SYT Quảng Bình	1.022.779.520	250.218.400	24%	33%

TĐM

Bảng 5: Danh mục các thuốc số lượng hàng tồn kho dưới 01 tháng đến 30/6/2021

TT	Tên thuốc	Đơn vị tính	Nhóm thuốc, gói thầu	Công ty trúng thầu	Số lượng trúng thầu	Tổng số lượng thực hiện và tỉ lệ thực hiện đến 30/6/2021	Số lượng tồn cuối kỳ	Số lượng thực hiện trung bình/tháng	Ý kiến của nhà thầu
1	Anzatax 100mg/16,7ml (Paclitaxel 100mg)	Lọ	BDG	Công ty cổ phần Dược liệu Trung ương 2	60.342	36.023 (60%)	456	2001	Nhà thầu dự kiến tháng 01/8 có hàng tồn kho để cung ứng
2	Eloxatin (Oxaliplatin 100mg/20ml)	Lọ	BDG	Công ty Cổ phần dược phẩm thiết bị y tế Hà Nội	51.147	16.876 (33%)	345	937	Nhà thầu cam kết đảm bảo cung ứng
3	Taxotere (Docetaxel 80mg/4ml)	Lọ	BDG	Công ty Cổ phần dược phẩm thiết bị y tế Hà Nội	42.195	16.657 (39%)	528	925	Nhà thầu cam kết đảm bảo cung ứng
4	Zetabin (Capecitabin 500mg)	Viên	Nhóm 2	Công ty TNHH Phân phối liên kết quốc tế	2.169.022	1.979.600 (91%)	3.850	109.978	Nhà thầu chưa được gia hạn số đăng ký
5	Pataxel (Paclitaxel 100mg)	Lọ	Nhóm 1	Công Ty TNHH Dược Tâm Đan	72.813	33.919 (47%)	81	1.884	Do tình hình dịch bệnh Covid-19, nhà thầu chưa nhập được hàng để cung ứng

TPMU

